

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09-4-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm.

2. Bà Vũ Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Thị Mai Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nông Ngọc Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/01/2026, về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1985, căn cước công dân số 075185005819 do Bộ Công an cấp ngày 08/9/2025; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1982, căn cước công dân số 075082000425 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/11/2022; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T1 kết hôn năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai). Trước khi kết hôn, anh chị được tự do tìm hiểu nhau,

không bị ai ép buộc, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Đến khoảng tháng 02/2013, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau và có sự khác biệt về lối sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, không chia sẻ tình cảm với nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã làm mâu thuẫn trở nên gay gắt. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 7/2013 đến nay, mỗi người một cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Nay chị Phan Thị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc T2, sinh ngày 16/9/2009, hiện đang sống cùng chị Phan Thị T. Khi ly hôn, chị Phan Thị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi; không yêu cầu anh Trần Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Về điều kiện nuôi con: hiện nay chị Phan Thị T đang làm công nhân tại Công ty TNHH C2, thu nhập bình quân 7.000.000 đồng/tháng (ngoài ra còn các khoản phụ cấp khác), đảm bảo có đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trần Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phan Thị T sau thời gian tìm hiểu, yêu thương tự nguyện đã về chung sống với nhau từ năm 2008 tại tổ A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Nai. Sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai). Tuy nhiên ngay sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi nhau, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống khác nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã tìm cách nói chuyện với nhau nhưng không được. Năm 2010, anh Trần Văn Trung C ra ngoài thuê trọ để ở còn chị Phan Thị T sống cùng bố mẹ đẻ tại ấp B, xã L, tỉnh Đồng Nai. Đến cuối năm 2012 anh Trần Văn Trung C đến thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn T, xã T, tỉnh Lạng Sơn) để làm ăn, sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, mỗi người một cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh Trần Văn T1 xác định không còn tình cảm với chị Phan Thị T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị Phan Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc T2, sinh ngày 16/9/2009, hiện nay cháu Trần Ngọc T2 đang sống cùng với chị Phan Thị T. Khi ly hôn, anh đồng ý cho chị Phan Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ pháp luật; việc thu thập chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án đúng trình tự và đầy đủ; việc tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị T về việc ly hôn với anh Trần Văn T1.

- Về con chung: Căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị T, giao con chung cho chị Phan Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Phan Thị T không yêu cầu. Anh Trần Văn T1 có có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Phan Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ chị Phan Thị T và anh Trần Văn T1; chị Phan Thị T, anh Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của chị Phan Thị T, anh Trần Văn T1 không gây ảnh hưởng cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục tiến hành xét xử

theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị Phan Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn anh Trần Văn T1 có địa chỉ tại thôn T, xã T, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện, về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, lời trình bày, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập; có đủ cơ sở để xác định chị Phan Thị T và anh Trần Văn T1 trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đi đăng ký kết hôn ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai). Tuy nhiên từ khoảng đầu năm 2013, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau và có sự khác biệt về lối sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, không chia sẻ tình cảm với nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã làm mâu thuẫn trở nên gay gắt. Vợ chồng ly thân kể từ tháng 7/2013 cho đến nay, mỗi người sống một cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Phan Thị T và anh Trần Văn T1 đã thực sự trầm trọng trong suốt thời gian dài, đời sống chung hiện không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho chị Phan Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

[5] Về con chung: Xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc nuôi dưỡng con chung thấy rằng; kể từ khi bố mẹ ly thân năm 2013, cháu Trần Ngọc T2 đã và đang sinh sống cùng chị Phan Thị T tại xã L, tỉnh Đồng Nai. Chị Phan Thị T hiện đang làm công nhân tại Công ty TNHH C2, thu nhập bình quân hàng tháng là 7.000.000 đồng (ngoài ra còn các khoản phụ cấp khác), đảm bảo có đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi trưởng thành. Ngoài ra theo Biên bản lấy nguyện vọng của con chung ngày 23/01/2026, cháu Trần Ngọc T2 có nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn được tiếp tục sống cùng chị Phan Thị T. Để đảm bảo sự ổn định, phát triển tâm, sinh lý bình thường của con chung và nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi; có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cần giao cho chị Phan Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích về việc cấp dưỡng

nuôi con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chung, nhưng chị Phan Thị T tự nguyện chưa yêu cầu anh Trần Văn Trung cấp D nuôi con chung do hiện tại đảm bảo khả năng, điều kiện nuôi con chung.

[7] Việc giao con cho người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, các bên đương sự có quyền đề nghị thay đổi trong quá trình nuôi dưỡng sau này theo quy định pháp luật.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Không có; không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Chị Phan Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành và tham gia tố tụng là đúng thực tế, quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân.

Xử cho chị Phan Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2008 ngày 28/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã

L, huyện L, tỉnh Đồng Nai nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai).

2. Con chung.

Chị Phan Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Ngọc T2, sinh ngày 16/9/2009 cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con, không ai được cản trở.

Anh Trần Văn T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị Phan Thị T chưa có yêu cầu.

3. Tài sản chung, khoản nợ chung: Không có; không yêu cầu giải quyết.

4. Án phí.

Chị Phan Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước; xác nhận chị Phan Thị T đã thi hành đủ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000069 ngày 10/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 – Lạng Sơn;
- Phòng THADS khu vực 4 – Lạng Sơn;
- UBND xã L, tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã T, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường